

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN  
QUÝ II NĂM 2024**

KÍNH GỬI: .....

HÀ NỘI - THÁNG 8 - 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>185 810 760 246 419</b>	<b>171 321 790 584 068</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24 333 718 523 624</b>	<b>36 497 980 699 553</b>
1. Tiền	111	V.01	13 737 614 674 352	9 221 971 439 305
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 596 103 849 272	27 276 009 260 248
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>50 148 729 682 657</b>	<b>44 779 621 894 180</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50 148 729 682 657	44 779 621 894 180
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63 239 604 838 461</b>	<b>47 740 418 970 074</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40 488 741 685 172	27 330 423 484 206
2. Trả trước cho người bán	132		9 594 359 852 961	7 925 196 580 567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 571 156 728 659	12 898 584 127 213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(414 653 428 331)	(413 785 350 222)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			128 310
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30 072 041 238 186</b>	<b>25 674 169 555 908</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30 231 789 600 591	25 835 851 875 737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(159 748 362 405)	(161 682 319 829)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18 016 665 963 491</b>	<b>16 629 599 464 353</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597 149 298 497	288 025 627 716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 654 349 677 834	14 022 644 388 281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 764 758 329 760	2 318 520 790 956
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		408 657 400	408 657 400
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>467 376 549 432 944</b>	<b>477 661 667 975 829</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>631 495 944 211</b>	<b>246 661 846 661</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5 078 943 383	5 061 106 502
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2 840 000	2 960 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	645 659 756 261	260 843 375 592
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19 245 595 433)	(19 245 595 433)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>391 446 566 379 210</b>	<b>408 710 617 365 680</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	388 915 287 709 521	406 088 751 154 389
– Nguyên giá	222		1 339 730 888 736 920	1 322 839 433 825 158
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(950 815 601 027 399)	(916 750 682 670 769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		3 969 794 302
– Nguyên giá	225			121 538 885 383
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(117 569 091 081)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 531 278 669 689	2 617 896 416 989
– Nguyên giá	228		5 111 534 134 099	4 981 228 776 622
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 580 255 464 410)	(2 363 332 359 633)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>21 250 931 555</b>	<b>21 315 605 135</b>
– Nguyên giá	231		22 847 263 434	22 847 263 434
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1 596 331 879)	(1 531 658 299)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55 795 641 905 717</b>	<b>48 395 544 883 342</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55 795 641 905 717	48 395 544 883 342
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7 224 863 403 167</b>	<b>7 063 571 423 892</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6 575 949 697 056	6 412 490 517 781
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	620 180 447 962	622 347 647 962
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 271 741 851)	(1 271 741 851)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30 005 000 000	30 005 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12 256 730 869 084</b>	<b>13 223 956 851 119</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 597 775 407 499	8 542 252 130 941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	52 983 218 376	53 136 103 407
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4 605 972 243 209	4 628 568 616 771
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>653 187 309 679 363</b>	<b>648 983 458 559 897</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>465 440 291 727 242</b>	<b>452 849 245 048 528</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>187 197 335 746 712</b>	<b>185 459 520 944 945</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		83 778 570 466 726	96 592 485 562 542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		968 728 858 678	642 034 806 757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 144 609 075 199	1 501 460 824 564
4. Phải trả người lao động	314		5 070 335 760 045	9 971 854 656 164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	45 915 952 675 416	19 515 496 219 758
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108 103 180 969	67 004 809 881
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 459 980 803 672	3 745 478 851 343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39 479 028 321 043	47 188 456 698 906
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63 030 373 785	34 154 091 340
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 208 996 231 179	6 201 094 423 690
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>278 242 955 980 530</b>	<b>267 389 724 103 583</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		286 332 159 317	573 609 605 823
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2 241 081 250	2 241 081 250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3 803 986 202	3 374 958 657
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		288 510 882 182	310 912 270 824
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 473 940 072 746	2 151 771 893 433
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		274 688 255 537 407	263 904 370 509 429
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	128 575 755 913	49 474 470 687
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		40 709 516 494	37 214 723 608
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		330 586 989 019	356 754 589 872
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>187 747 017 952 121</b>	<b>196 134 213 511 369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>187 746 041 502 282</b>	<b>196 133 220 887 883</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221 086 509 519 903	219 963 285 440 032
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		221 086 509 519 903	219 963 285 440 032
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3 521 521 494 752	3 359 372 992 709
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(90 849 016 696)	(68 093 660 090)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5 788 083 472 307	4 905 407 934 659
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35 188 077 407	35 417 418 892
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52 015 747 068 545)	(41 824 274 600 232)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50 107 428 854 931)	(11 771 494 756 546)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1 908 318 213 614)	(30 052 779 843 686)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3 432 843	3 432 748
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9 421 331 590 311	9 762 101 929 165
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>976 449 839</b>	<b>992 623 486</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	193 633 182	193 633 182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		782 816 657	798 990 304
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>653 187 309 679 363</b>	<b>648 983 458 559 897</b>

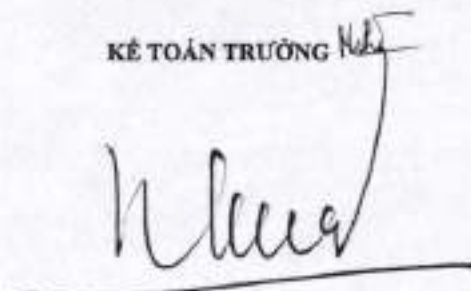
Thành phố Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phước

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	154 045 850 591 617	126 121 221 367 018	282 907 786 043 378	229 880 265 092 956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61 002 878	10 737 246	119 983 037	33 853 371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154 045 789 588 739	126 121 210 629 772	282 907 666 060 341	229 880 231 239 585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	145 518 358 744 959	132 014 869 439 966	272 202 094 240 079	245 068 306 545 263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		8 527 430 843 780	(5 893 658 810 194)	10 705 571 820 262	(15 188 075 305 678)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 637 687 637 152	3 262 408 497 231	2 684 620 682 983	4 900 878 960 217
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 593 705 959 608	4 866 812 291 786	11 700 762 640 924	9 030 482 863 139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 017 235 166 314	4 748 482 604 116	7 723 677 401 775	8 744 238 369 164
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		35 723 299 637	418 537 478 439	188 416 155 679	572 911 208 046
9. Chi phí bán hàng	25		1 627 571 789 531	1 369 738 319 912	2 986 988 027 474	2 677 458 156 831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 411 515 229 947	3 439 375 029 096	6 466 671 872 493	6 261 663 301 187
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1 431 951 198 517)	(11 888 638 475 318)	(7 575 813 881 967)	(27 683 889 458 572)
12. Thu nhập khác	31		196 706 177 474	144 490 083 922	313 047 692 420	204 909 795 045
13. Chi phí khác	32		33 483 955 453	55 229 775 608	56 423 783 378	262 357 404 556
14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)	40		163 222 222 021	89 260 308 314	256 623 909 042	(57 447 609 511)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)	50		(1 268 728 976 496)	(11 799 378 167 004)	(7 319 189 972 925)	(27 741 337 068 083)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	589 995 322 085	711 342 302 237	699 233 469 419	1 365 730 548 922
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	31 573 044 517	65 248 354	79 254 170 257	65 248 354
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		(1 890 297 343 098)	(12 510 785 717 595)	(8 097 677 612 601)	(29 107 132 865 359)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2 180 095 572 318)	(12 894 527 909 440)	(8 651 771 599 181)	(29 982 435 980 287)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		289 798 229 220	383 742 191 845	554 093 986 580	875 303 114 928

Người lập biểu

NGUYỄN THANH HÀ

Kế toán Trưởng

NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2024

Phó Tổng Giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
EVN  
Nguyễn Xuân Nam  
NGUYỄN XUÂN NAM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

**Quý II năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**



## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN Quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần
- Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP Đầu tư và phát triển Sê San 3A
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty CP Năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP Thủy điện Định Bình
- Công ty CP Đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty CP Sông Ba
- Công ty CP Bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP Xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP Thủy điện miền Nam
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP Điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty CP Thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP Thủy điện Nậm Mức
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP Thủy điện miền Trung
- Công ty CP Đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty CP Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty CP Phong điện Thuận Bình
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty CP Xây lắp Điện lực 1
- Công ty Cổ phần Simakai

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư tại các công ty con được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 3626/BTC-QLKT ngày 14/4/2023 về việc Hướng dẫn hạch toán biến động vốn chủ sở hữu của công ty con.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:* TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:* Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

*Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:* Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

*Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:* Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

*Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá

vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

*Chi phí khác:* Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình".

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:* các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:* Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3

năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.



## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:* được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

**V. Thông tin bổ sung**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1. Tiền</b>	<b>24.333.718.523.624</b>	<b>36.497.980.699.553</b>
- Tiền mặt	85.281.122.868	58.130.729.966
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.623.873.909.176	9.157.340.206.451
- Tiền đang chuyển	28.459.642.308	6.500.502.888
- Các khoản tương đương tiền	10.596.103.849.272	27.276.009.260.248
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>57.374.864.827.675</b>	<b>51.844.465.059.923</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.178.734.682.657	44.809.626.894.180
b1) Ngắn hạn	50.148.729.682.657	44.779.621.894.180
b2) Dài hạn	30.005.000.000	30.005.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.196.130.145.018	7.034.838.165.743
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.575.949.697.056	6.412.490.517.781
- Đầu tư vào đơn vị khác	620.180.447.962	622.347.647.962
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>40.493.820.628.555</b>	<b>27.335.484.590.708</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.488.741.685.172	27.330.423.484.206
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5.078.943.383	5.061.106.502
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>14.216.816.484.920</b>	<b>13.159.427.502.805</b>
a) Ngắn hạn	13.571.156.728.659	12.898.584.127.213
- Phải thu về cổ phần hóa	6.623.576.887	-

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	386.457.487.566	394.993.658.920
- Phải thu người lao động	9.459.783.867	67.959.226.339
- Ký cược, ký quỹ	2.658.837.494.020	672.873.021.268
- Cho mượn	110.918.121.569	-
- Các khoản chi hộ	57.813.573.271	369.687.013.477
- Phải thu khác	10.341.046.691.479	11.393.071.207.209
b) Dài hạn	645.659.756.261	260.843.375.592
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>30.231.789.600.591</b>	<b>25.835.851.875.737</b>
- Hàng đang đi trên đường	111.674.812.775	178.068.978.635
- Nguyên liệu, vật liệu	28.414.130.652.484	24.186.738.091.906
- Công cụ, dụng cụ	705.353.308.276	831.984.929.785
- Chi phí SX, KD dở dang	981.992.138.072	606.906.888.654
- Thành phẩm	16.370.565.128	29.593.933.309
- Hàng hóa	2.264.296.437	2.555.251.229
- Hàng gửi bán	3.827.419	3.802.219
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>55.795.641.905.717</b>	<b>48.395.544.883.342</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	55.795.641.905.717	48.395.544.883.342

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>8.194.924.705.996</b>	<b>8.830.277.758.657</b>
a) Ngắn hạn	597.149.298.497	288.025.627.716
b) Dài hạn	7.597.775.407.499	8.542.252.130.941
<b>10. Tài sản khác</b>	<b>408.657.400</b>	<b>408.657.400</b>
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>314.167.283.858.450</b>	<b>311.092.827.208.335</b>
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.479.028.321.043	47.188.456.698.906
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	274.688.255.537.407	263.904.370.509.429
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>84.064.902.626.043</b>	<b>97.166.095.168.365</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	83.778.570.466.726	96.592.485.562.542
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	286.332.159.317	573.609.605.823
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
a) Phải nộp	2.144.609.075.199	1.501.460.824.564
b) Phải thu	1.764.758.329.760	2.318.520.790.956
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>45.919.756.661.618</b>	<b>19.518.871.178.415</b>
a) Ngắn hạn	45.915.952.675.416	19.515.496.219.758
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	635.199.607.152	-
- Chi phí lãi vay phải trả	2.381.505.271.966	3.819.079.828.492
- Phải trả khác	42.899.247.796.298	15.696.416.391.266
b) Dài hạn	3.803.986.202	3.374.958.657
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	3.803.986.202	3.374.958.657
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>6.933.920.876.418</b>	<b>5.897.250.744.776</b>
a) Ngắn hạn	4.459.980.803.672	3.745.478.851.343
- Tài sản thừa chờ giải quyết	95.626.362.658	112.928.484.556
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	59.257.669.258	30.464.860.907
- Phải trả về cổ phần hóa	35.879.924.877	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	896.641.365.477	536.632.117.709
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.372.575.481.402	3.065.453.388.171
b) Dài hạn	2.473.940.072.746	2.151.771.893.433
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>396.614.063.151</b>	<b>377.917.080.705</b>
a) Ngắn hạn	108.103.180.969	67.004.809.881
b) Dài hạn	288.510.882.182	310.912.270.824
<b>17. Trái phiếu phát hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Trái phiếu thường		
b) Trái phiếu chuyển đổi		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>282.907.786.043.378</b>	<b>229.880.265.092.956</b>
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	281.730.013.722.136	228.866.306.045.233
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.177.772.321.242	1.013.959.047.723
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>119.983.037</b>	<b>33.853.371</b>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	119.983.037	33.853.371
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>282.907.666.060.341</b>	<b>229.880.231.239.585</b>
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	281.729.893.739.099	228.866.272.191.862
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.177.772.321.242	1.013.959.047.723
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>272.202.094.240.079</b>	<b>245.068.306.545.263</b>
- Giá vốn hàng bán	272.202.094.240.079	245.068.306.545.263
<b>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>2.684.620.682.983</b>	<b>4.900.878.960.217</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	992.639.143.812	2.223.249.917.194
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	2.783.824.657

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	521.618.041.437	411.197.224.219
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	567.246.940.142	239.465.893.722
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	598.468.753.674	2.014.921.439.550
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.647.803.918	9.260.660.875
<b>Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>11.700.762.640.924</b>	<b>9.030.482.863.139</b>
- Lãi tiền vay	7.723.677.401.775	8.742.900.999.895
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	691.960.153.904	117.134.163.654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.280.061.668.558	168.179.221.393
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	5.063.416.687	2.268.478.197
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.948.628.654.255	57.675.142.283.276
- Chi phí nhân công	13.838.870.605.713	11.657.821.838.457
+ Lương	12.474.357.089.610	10.299.520.635.773
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.364.513.516.103	1.358.301.202.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.946.211.670.270	34.801.751.278.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.364.312.000.251	141.702.583.691.010
- Chi phí khác bằng tiền	6.303.795.916.290	6.375.949.652.605
- Chi phí sửa chữa lớn	2.941.310.298.078	2.585.804.296.834
- Chi phí phát triển khách hàng	353.007.537.127	377.119.768.057
<b>Cộng</b>	<b>282.696.136.681.984</b>	<b>255.176.172.808.919</b>



## VI. Những thông tin khác

Ngày 27 tháng 09 năm 2018, Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này

Ngày 01 tháng 07 năm 2021, Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tại thời điểm các công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

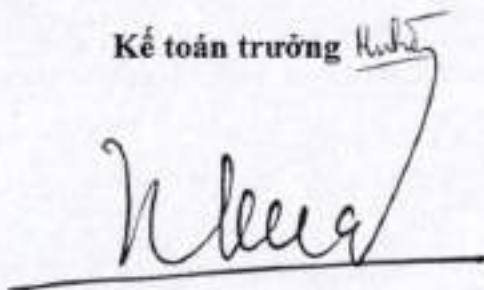
Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng *Huh*



Nguyễn Đình Phước

Phó Tổng giám đốc

